

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: 51A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
 - Điện thoại: 026 3371.1171
 - Điện thoại liên hệ: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3/2026.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/10/2026 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Báo cáo tài chính quý 3/2026.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0303416670, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM,
S=Lâm Đồng, C=VN
Reason: Báo cáo tài chính quý
3/2026
Location:
Date: 2026.10.14 10:02:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN NAM
MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/9/2026)

THÁNG 10 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026
Kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

02
C
T
M
T

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402.813.727.655	438.334.894.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	140.644.177.402	214.170.175.311
1. Tiền	111		6.631.337.462	14.764.107.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.012.839.940	199.406.067.360
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.225.753.425	5.539.310.642
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	60.225.753.425	5.539.310.642
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.470.523.493	210.827.759.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	188.619.136.061	203.325.312.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.605.393.016	6.388.594.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	245.994.416	1.113.851.692
IV. Hàng tồn kho	140		7.149.995.885	7.352.845.364
1. Hàng tồn kho	141	10	7.149.995.885	7.352.845.364
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		323.277.450	444.804.412
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	323.277.450	444.804.412
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		949.907.149.957	1.031.630.149.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		764.650.000	5.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	764.650.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		932.449.934.032	1.009.173.885.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	929.435.320.398	1.006.061.022.013
- Nguyên giá	222		3.116.122.803.106	3.113.985.463.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.186.687.482.708)	(2.107.924.441.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.014.613.634	3.112.863.637
- Nguyên giá	228		3.708.309.947	3.708.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.696.313)	(595.446.310)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.526.968.889	13.313.238.798
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	1.526.968.889	13.313.238.798
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.165.597.036	9.138.024.722
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	15.165.597.036	9.138.024.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.352.720.877.612	1.469.965.043.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3/2026 (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.884.169.288	100.888.053.462
I. Nợ ngắn hạn	310		90.884.169.288	100.888.053.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.926.375.945	8.905.813.818
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	29.264.551.100	25.323.944.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	44.827.513.509	34.983.010.564
4. Phải trả người lao động	315		0	17.677.753.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	164.712.282	2.582.204.836
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	7.581.810.666	6.094.847.628
7. Vay ngắn hạn	321		0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.119.205.786	5.320.478.616
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Vay dài hạn	339		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	1.261.836.708.324	1.369.076.990.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		221.442.274.826	328.682.557.023
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		10.472.522.273	30.393.952.791
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		210.969.752.553	298.288.604.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.352.720.877.612	1.469.965.043.983


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Trác Thanh Điền
 Chủ tịch HĐQT
 Phê duyệt, Ngày 14 tháng 10 năm 2026




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán quý 3/2026

Đơn vị: VND

QUÝ III

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY

CHỈ TIÊU	Mã số	TM				
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		237.422.976.213	236.362.150.374	433.134.488.911	441.138.070.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	237.422.976.213	236.362.150.374	433.134.488.911	441.138.070.071
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	69.757.711.102	73.361.815.145	177.505.043.754	182.657.660.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		167.665.265.111	163.000.335.229	255.629.445.157	258.480.409.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	1.630.303.929	1.194.980.681	7.559.910.611	3.071.991.170
7. Chi phí tài chính	23	26	0	0	0	646.878.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	0	0	646.878.082
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.618.174.588	7.535.153.724	21.452.224.589	19.404.102.415
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+26))	30		161.677.394.452	156.660.162.186	241.737.131.179	241.501.420.328
10. Thu nhập khác	31		0	3.552.086	2.456.350.789	94.613.511
11. Chi phí khác	32		671.038	0	333.953.664	21.715.667
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(671.038)	3.552.086	2.122.397.125	72.897.844
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		161.676.723.414	156.663.714.272	243.859.528.304	241.574.318.172
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	20.182.700.916	19.768.910.166	32.889.775.751	32.641.607.950
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60=50-51)	60		141.494.022.498	136.894.804.106	210.969.752.553	208.932.710.222
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.306	1.252	1.993	1.963

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Trác Thanh Điền
Chủ tịch HĐQT
Phê duyệt, Ngày 14 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	243.859.528.304	241.574.318.172
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.861.290.959	79.004.008.454
Các khoản dự phòng	03		
Lãi tiền từ hoạt động đầu tư	05	(703.202.501)	(823.253.811)
Chi phí lãi vay	06		646.878.082
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	322.017.616.762	320.401.950.897
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.527.411.113	62.297.385.473
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.098.929.845	321.820.597
Thay đổi các khoản phải trả	11	(9.424.111.703)	117.252.913.895
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(5.906.045.352)	4.277.319.060
Tiền lãi vay đã trả	14		(696.766.027)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.356.843.499)	(26.414.131.264)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.792.251.580)	(13.245.935.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	282.164.705.586	464.194.556.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.099.188.191)	(1.210.684.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.686.442.783)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	773.376.979	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.012.253.995)	(1.210.684.426)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(299.678.449.500)	(276.934.071.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(299.678.449.500)	(305.934.071.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(73.525.997.909)	157.049.800.993
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	214.170.175.311	48.963.623.029
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	140.644.177.402	206.013.424.022

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng

Trác Thanh Điền
Chủ tịch HĐQT
Phê duyệt, Ngày 14 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 121 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa'Mbri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính quý 3/2026

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính quý 3/2026 là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2026 là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 3/2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản tương đương tiền	198.688.510.358	717.557.002	199.406.067.360
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.243.382.739	295.927.903	5.539.310.642
Phải thu ngắn hạn khác	2.127.336.597	(1.013.484.905)	1.113.851.692
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	25.323.944.600	25.323.944.600
Phải trả ngắn hạn khác	31.418.792.228	(25.323.944.600)	6.094.847.628

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh (hoặc: xác định giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ) để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng công ty Điện lực miền Nam thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	90.534.738	105.367.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.540.802.724	14.658.740.638
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH Vietcombank	580.710.631	2.070.315.164
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH Vietinbank Bảo Lộc	853.179.397	7.754.535.954
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH ShinHan	604.317.650	2.446.255.238
Tiền gửi không kỳ hạn tại NH Agribank	3.506.564.190	0
Các ngân hàng khác	996.030.856	2.387.634.282
Các khoản tương đương tiền (i)	134.012.839.940	199.406.067.360
Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại BIDV	43.016.368.006	88.629.024.811
Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại Vietinbank	60.399.382.612	65.668.247.115
Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng tại Agribank	20.319.429.600	0
Các ngân hàng khác	10.277.659.722	45.108.795.434
	140.644.177.402	214.170.175.311

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là từ 4,75%/năm (tại ngày 31/12/2025 lãi suất 4,7%/năm) và tiền gửi có kỳ hạn 14 ngày với lãi suất là 0,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	60.225.753.425	5.539.310.642
Trong đó:		
Tại BIDV	10.013.150.685	5.539.310.642
Tại Vietinbank	20.098.630.137	0
Tại Agribank	30.113.972.603	0

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất 8%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	188.619.136.061	203.325.312.571
	188.619.136.061	203.325.312.571

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng huyện Bảo Lâm	0	330.955.900
Công ty TNHH Thái Dương 86	146.545.455	0
Công ty TNHH MTV Đón Xà Lan Nguyễn Hồng	0	361.944.913
Voith Hydro Private Limited (i)	5.312.025.425	5.312.025.425
Khác	146.822.136	383.668.583
	5.605.393.016	6.388.594.821

(i) Khoản ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến hợp đồng số 76/2024.HĐ-TB-SHP ngày 30 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam và Voith Hydro Private Limited nhằm mục đích cung cấp thiết bị và dịch vụ liên quan kèm theo – Lô 01: Cung cấp bánh xe công tác nhà máy thủy điện Đa M'brì với tổng giá trị hợp đồng là 1.043.826 Đô la Mỹ, hiệu lực hợp đồng trong vòng 20 tháng và thời gian giao hàng là 14 tháng kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, tức là từ ngày 06 tháng 12 năm 2024.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	0	185.005.582
Tạm ứng cho nhân viên	245.994.416	233.971.110
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2026)	0	694.875.000
	245.994.416	1.113.851.692
b. Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2029)	721.650.000	0
Các khoản đặt cọc khác	43.000.000	5.000.000
	764.650.000	5.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc quý, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	125.169.717	273.401.441
Khác	198.107.733	171.402.971
	323.277.450	444.804.412
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	594.047.204	809.291.518
Chi phí sửa chữa lớn (i)	14.379.809.618	8.034.117.770
Khác	191.740.214	294.615.434
	15.165.597.036	9.138.024.722

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đasiat, Đa Dâng 2, Đa M'brì đã hoàn thành và được phân bổ 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.399.460.139.513	706.428.307.330	6.942.144.086	1.154.872.836	3.113.985.463.765
Mua trong kỳ		739.586.438	1.397.752.903		2.137.339.341
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	2.399.460.139.513	707.167.893.768	8.339.896.989	1.154.872.836	3.116.122.803.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.396.783.205.648	705.159.080.751	4.893.719.110	1.088.436.243	2.107.924.441.752
Khấu hao trong kỳ	78.006.068.996	470.256.521	252.755.460	33.959.979	78.763.040.956
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	1.474.789.274.644	705.629.337.272	5.146.474.570	1.122.396.222	2.186.687.482.708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.002.676.933.865	1.269.226.579	2.048.424.976	66.436.593	1.006.061.022.013
Tại ngày cuối quý	924.670.864.869	1.538.556.496	3.193.422.419	32.476.614	929.435.320.398

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 774.171.243.103 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 773.131.650.493 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Hầm dẫn nước nhà máy thủy điện Đa'Mbri	829.847.050.094
Thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đa'Mbri	389.409.287.689
Cộng	1.219.256.337.783

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.719.863.637	988.446.310	3.708.309.947
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	2.719.863.637	988.446.310	3.708.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	595.446.310	595.446.310
Khấu hao trong năm	-	98.250.003	98.250.003
Số dư cuối kỳ	-	693.696.313	693.696.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	393.000.000	3.112.863.637
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	294.749.997	3.014.613.634

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 595.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 595.446.310 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Quyền sử dụng thửa đất BA20178, thửa số 463, Phường 2 Bảo Lộc	2.719.863.637

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Năng lượng mặt trời Nhà máy Đa Dâng 2	252.000.000	252.000.000
Mua sắm tàu xử lý lọc bình lòng hồ Đa Dâng 2	384.784.397	384.784.397
Dự án Đam'Bri (Tư vấn khảo sát, thiết kế xử lý bồi lắng lòng hồ KV CNN NM Đa M'bri)	761.991.499	761.991.499
CP khảo sát, kiểm tra, tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hạng mục bổ sung Nhà van tuyến đường hầm dẫn nước - NMTĐ ĐaM'Bri	52.633.719	0
Lắp đặt hệ thống loa báo lũ hạ lưu nhà máy Đam B'ri	75.559.274	0
Sửa chữa nhà máy thủy điện Đaslat	0	382.829.666
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đam'bri	0	11.531.633.236
	1.526.968.889	13.313.238.798

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	57.676.320	14.747.028
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	50.847.361	1.198.948.128
Công ty TNHH Công Nghiệp tự động hóa An Phát	0	987.607.940
Công ty TNHH Thiết Bị Khô Nguyên	0	1.339.198.520
Công ty CP Global PAE	0	780.479.560
Doanh nghiệp tư nhân Bội Dũng	0	501.725.569
CTY TNHH Kỹ Thuật và Thiết Bị TB HYDRO Việt Nam	75.000.000	1.729.574.600
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng 779	103.987.626	82.751.187
Bệnh Viện Quân Y 175	0	426.774.600

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH THACO Auto Lâm Đồng	0	413.590.222
Công ty TNHH Giải pháp cung ứng An Sơn	112.510.985	0
Công ty TNHH Toyota Ngọc Anh Lâm Đồng	1.289.445.525	0
Khác	236.908.128	1.255.953.480
b. Phải trả cho bên liên quan	0	174.462.984
(chi tiết tại Thuyết minh số 31)		
	1.926.375.945	8.905.813.818

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	29.264.551.100	25.323.944.600
- Bên liên quan	0	0
- Cổ đông khác	29.264.551.100	25.323.944.600
	29.264.551.100	25.323.944.600

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.552.196.624	30.204.545.810	(28.390.102.318)	6.366.640.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.600.739.064	32.889.775.751	(28.356.843.499)	20.133.671.316
Thuế tài nguyên	5.510.017.974	44.049.988.210	(39.889.735.610)	9.670.270.574
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.508.208.852	14.389.764.876	(13.933.320.228)	7.964.653.500
Thuế thu nhập cá nhân	218.077.674	4.686.947.601	(4.401.140.022)	503.885.253
Tiền cấp quyền TNN	0	3.680.583.250	(3.492.190.500)	188.392.750
Thuế, phí khác	1.593.770.376	647.374.998	(2.241.145.374)	0
	34.983.010.564	130.548.980.496	(120.704.477.551)	44.827.513.509

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'brí (i)	0	2.358.000.000
Chi phí khác	164.712.282	224.204.836
	164.712.282	2.582.204.836

(i) Công ty đã ghi nhận hoàn nhập khoản trích trước chi phí phục vụ công tác đền bù Tâm Châu vào thu nhập khác sau khi được HĐQT thông qua.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhân viên Công ty	105.100.519	1.449.690.424
Thuế GTGT trích trước	7.386.492.345	4.594.613.473
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.217.802	50.543.731
	7.581.810.666	6.094.847.628

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	298.290.121.864	1.338.684.555.362
Lợi nhuận trong kỳ			298.288.604.232	298.288.604.232
Chia cổ tức bằng tiền			(253.015.880.000)	(253.015.880.000)
Phân phối quỹ			(14.880.289.073)	(14.880.289.073)
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	328.682.557.023	1.369.076.990.521
Lợi nhuận trong kỳ			210.969.752.553	210.969.752.553
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (i)			(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Phân phối quỹ			(14.590.978.750)	(14.590.978.750)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	221.442.274.826	1.261.836.708.324

- (i) Theo Nghị quyết số 34/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2026, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 13.306.978.750 đồng;
 - Trích khen thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành vượt kế hoạch với số tiền là 1.284.000.000 đồng;
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 30% bằng tiền trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 303.619.056.000 đồng, trong đó:
 - + Đợt 1: Ngày 02 tháng 02 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng, mức tạm ứng và thời gian chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 với số tiền là 1.000 đồng/cổ phiếu theo quyết định số 07/QĐ-SHP-HĐQT. Thời gian chi trả từ ngày 12/03/2026.
 - + Đợt 2: Ngày 28 tháng 05 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng, tỷ lệ chi trả và thời gian chi trả đợt cuối cổ tức năm 2025 với số tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu theo quyết định số 43/QĐ-SHP-HĐQT. Thời gian chi trả từ ngày 25/06/2026.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352	101.206.352
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352	101.206.352

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	156.210.800.000	15,43%	156.210.800.000	15,43%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	100%	1.012.063.520.000	100%

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần từ bán điện	237.422.976.213	236.362.150.374

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	69.757.711.102	73.361.815.145
	69.757.711.102	73.361.815.145

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	9.772.873.089	10.239.014.615
+ Tiền lương	7.912.451.974	8.418.291.865
+ Chi phí BHXH, YT, TN, CD	1.423.406.800	1.387.336.365
+ Các khoản phụ cấp khác	437.014.315	433.386.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.281.936.227	26.220.546.652
Chi phí vật liệu, công cụ	624.018.360	977.949.911
Chi phí thuế tài nguyên	25.332.469.269	27.829.652.243
Phí dịch vụ môi trường rừng	8.275.331.988	9.091.084.212
Phí cấp quyền TNN	188.392.750	188.392.750
Chi phí khác	6.900.864.007	6.350.328.486
	77.375.885.690	80.896.968.869

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.630.303.929	1.194.980.681
	1.630.303.929	1.194.980.681

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Trong kỳ công ty không phát sinh chi phí tài chính.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	3.971.621.936	3.922.696.261
+ Tiền lương	3.266.179.086	3.242.537.637
+ Chi phí BHXH, YT, TN, CD	580.327.850	555.767.715
+ Các khoản phụ cấp khác	125.115.000	124.390.909
Chi phí thuê văn phòng	721.650.000	694.875.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.601.174	131.606.110
Khác	2.686.301.478	2.785.976.353
	7.618.174.588	7.535.153.724

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	161.676.723.414	156.663.714.272
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	225.256.253	115.271.559
Thu nhập tính thuế	161.901.979.667	156.778.985.831
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%		
Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%	125.252.129.784	115.868.870.001
Thu nhập/(lỗ) tính thuế suất thông thường 20%	36.649.849.883	40.910.115.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.182.700.916	19.768.910.166

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, 2 nhà máy này bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Từ năm 2025, hai nhà máy chịu thuế suất 20%.
- Riêng nhà máy thủy điện Đa M'brì chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, nhà máy Đa M'brì bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, và năm 2026 là năm thứ chín nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.494.022.498	136.894.804.106
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	9.277.973.187	10.220.077.776
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	132.216.049.311	126.674.726.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.306	1.252

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ được tạm tính theo tỷ lệ 4,4% trên lợi nhuận sau thuế, căn cứ theo mức quỹ khen thưởng, phúc lợi kế hoạch năm 2026 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 34/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026. Số trích quỹ của kỳ trước được xác định lại trên cơ sở số liệu đã được phê duyệt của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, theo Nghị quyết nêu trên.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	857.056.915	694.875.000

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	5.537.464.491	3.924.801.991
Từ 2 năm đến 5 năm	15.287.393.599	10.954.608.491
Sau 5 năm	63.727.650.348	65.650.364.202
	84.552.508.438	80.529.774.684

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2029.
- Các khoản cam kết thuê đất đối với phần diện tích không được miễn tiền thuê đất của nhà máy Đa Dâng 2 và NM Đam'eri được tạm tính dựa trên giá tiền thuê trên hợp đồng thuê đất, giá tiền thuê đất sẽ được tính lại theo quy định hiện hành của pháp luật. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan liên quan để thực hiện xử lý hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại theo hướng dẫn của Cục thuế.
 - o Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
 - o Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'eri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
 - o Theo Quyết định số 1962/QĐ-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định việc miễn tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 (ngày hết hạn miễn theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016) cho phần diện tích sử dụng xây dựng công trình nhà máy thủy điện Đa Siat là 496.139 m². Theo Thông báo số 5179/TB-CTLĐO ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, thông báo việc không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất cho thời gian thuê còn lại từ ngày 22 tháng 9 năm 2024 cho phần diện tích của các công trình phụ trợ khác là 2.155.890 m².
 - o Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 03 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'eri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
 - o Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
 - o Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'eri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên vì chưa có đủ thông tin cần thiết và đáng tin cậy.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"),
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty thuộc Tập đoàn EVN,
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty Mua Bán Điện	214.275.868.288	213.454.564.332
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	23.147.107.925	22.907.586.042
	237.422.976.213	236.362.150.374

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua hàng		
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	280.549.900	172.555.828
Trường Cao Đẳng Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	0	98.125.000
	280.549.900	270.680.828

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc quý như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 7)		
Công ty Mua bán Điện	171.575.443.775	193.051.509.027
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	17.043.692.286	10.273.803.544
	188.619.136.061	203.325.312.571

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh số 15)		
CN TCT Điện Lực MN TNHH-Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	0	121.871.304
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	0	52.591.680
	0	174.462.984

Chi tiết thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách	240.000.000	124.992.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên HĐQT	39.600.000	20.160.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT ĐL	39.600.000	20.160.000
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	39.600.000	20.160.000
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên HĐQT ĐL	39.600.000	20.160.000
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên HĐQT	39.600.000	20.160.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	215.882.792	160.077.000
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	180.246.233	185.347.990
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2025)	111.637.991	67.817.805
Ông Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	40.800.000	20.967.000
Bà Võ Thị Như Lệ	Ban kiểm soát	39.600.000	20.160.000
Ông Mai Quang Trung	Ban kiểm soát	39.600.000	20.160.000
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	161.792.457	176.843.782
		1.227.559.473	877.165.577

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 225.753.425 đồng (Năm 2025: 295.927.903 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 29.264.551.100 đồng, là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (Năm 2025: 25.323.944.600 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.178.833.948 đồng (Năm 2025: 1.118.492.118 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng




Trác Thanh Điền
 Chủ tịch HĐQT
 Phê duyệt, Ngày 14 tháng 10 năm 2026